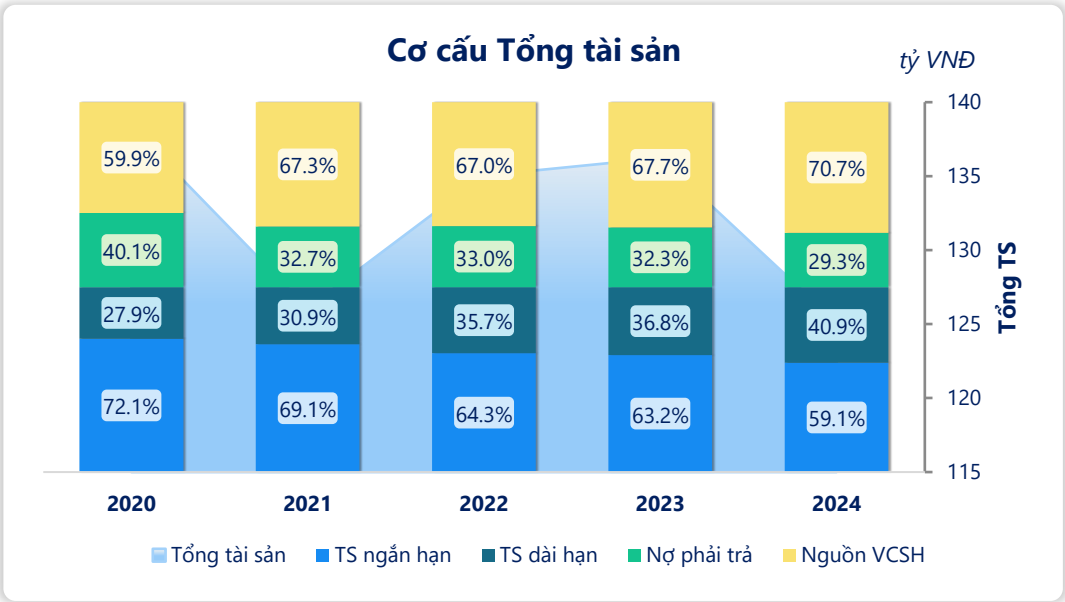
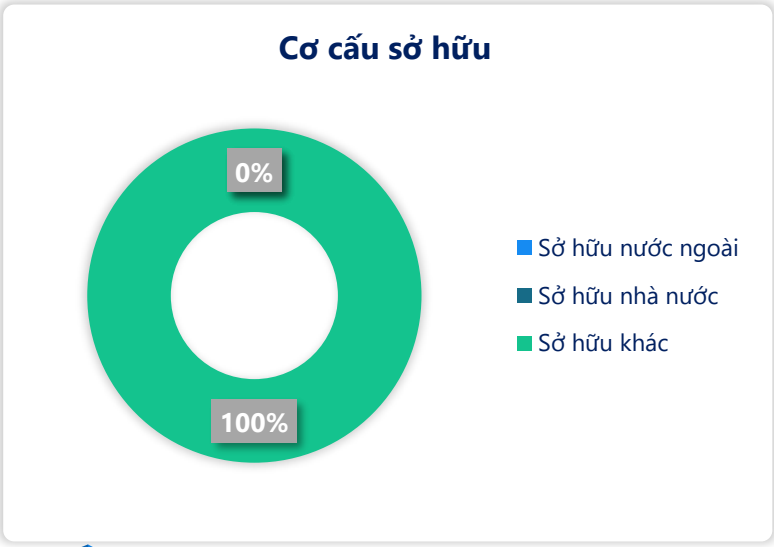


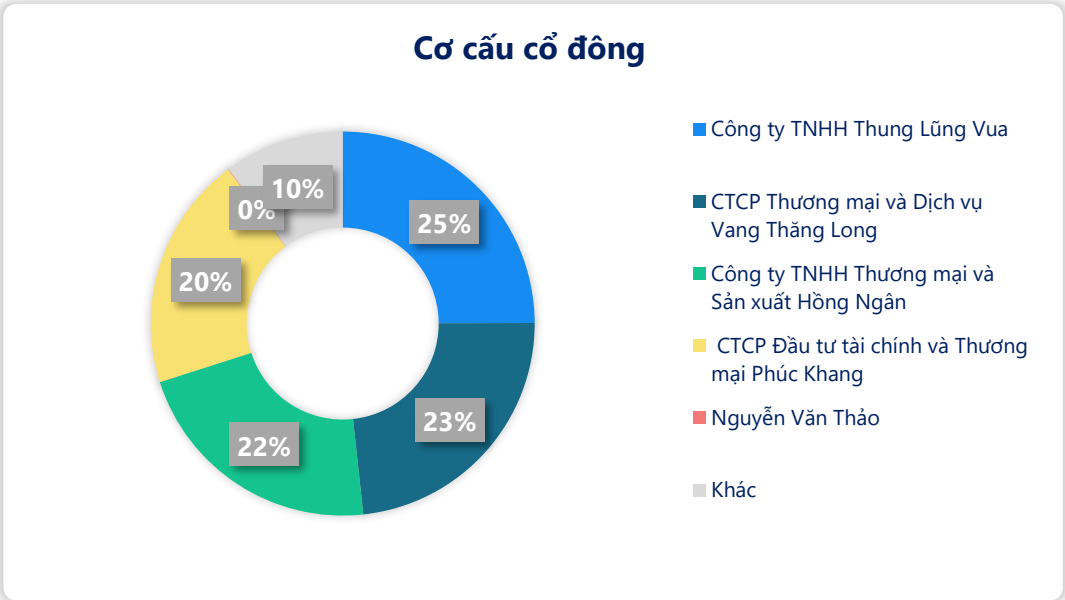
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		18,100		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		39,972		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		14,500		
SL cổ phiếu LH		6,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		50		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		88		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		109		
P/E				
EPS				
	YTD	1T	3T	6T
NTF		1.1%	-10.0%	-53.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **NTF** năm 2024 đạt **125.1** tỷ đồng, giảm **8.16%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 59.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 70.7%, cao hơn nợ phải trả.

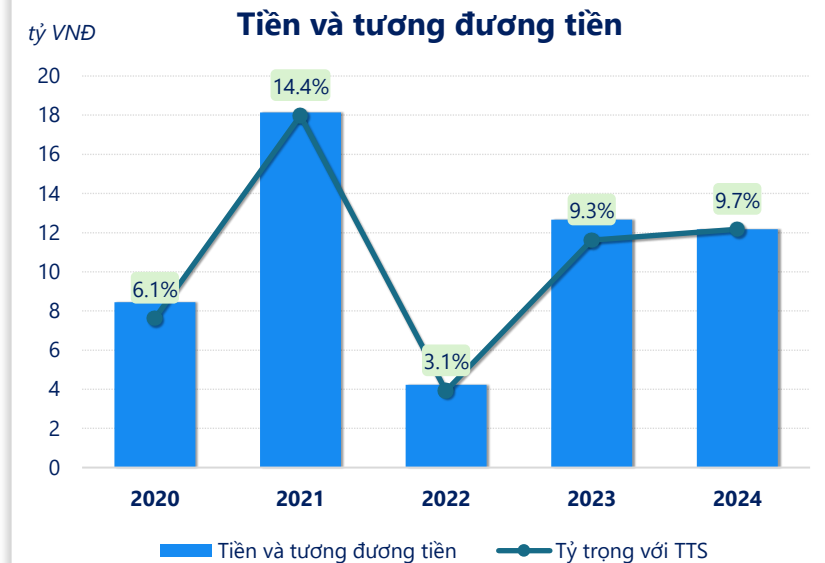
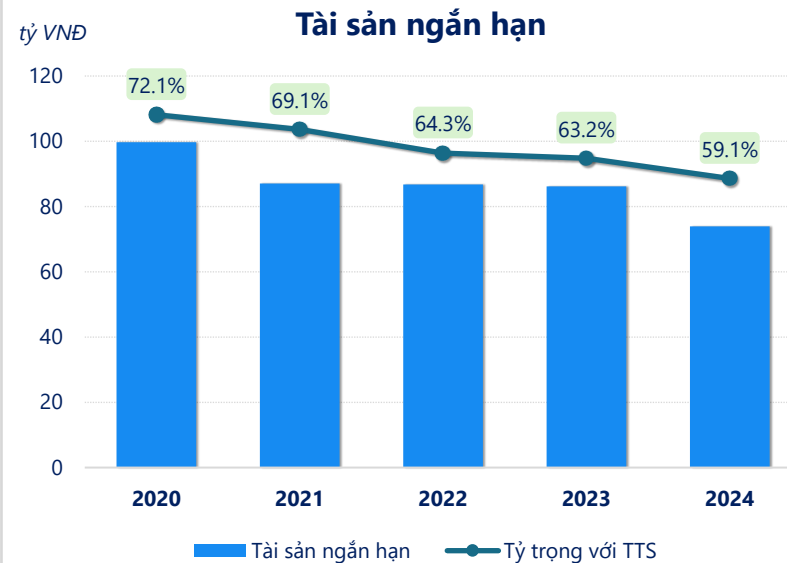
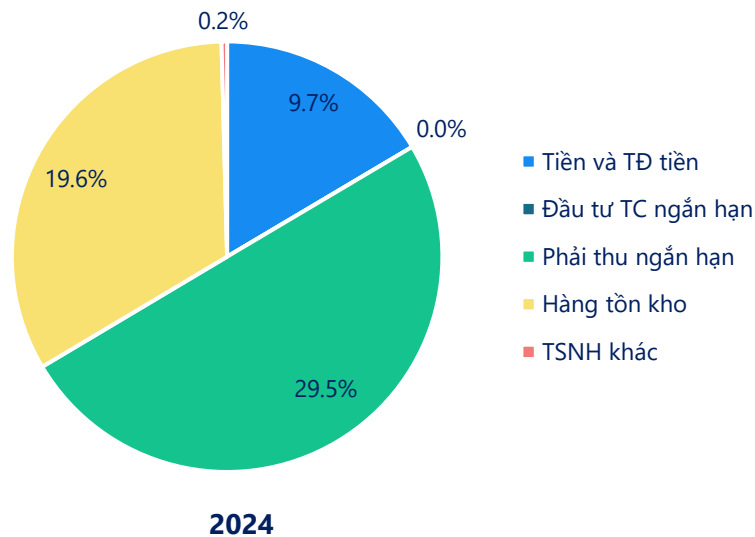
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

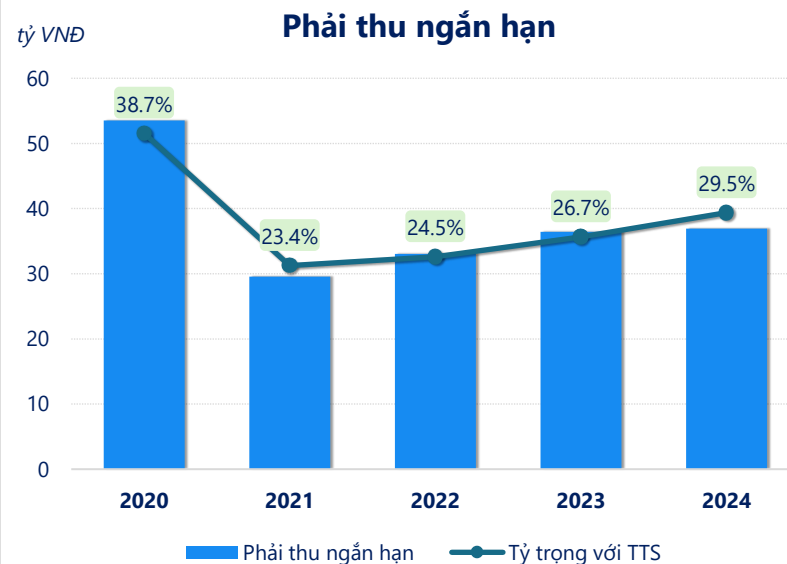
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Hồng Ngân** sở hữu **25.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long nắm giữ 23.3% và đứng thứ 3 là Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Hồng Ngân nắm giữ 21.8%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

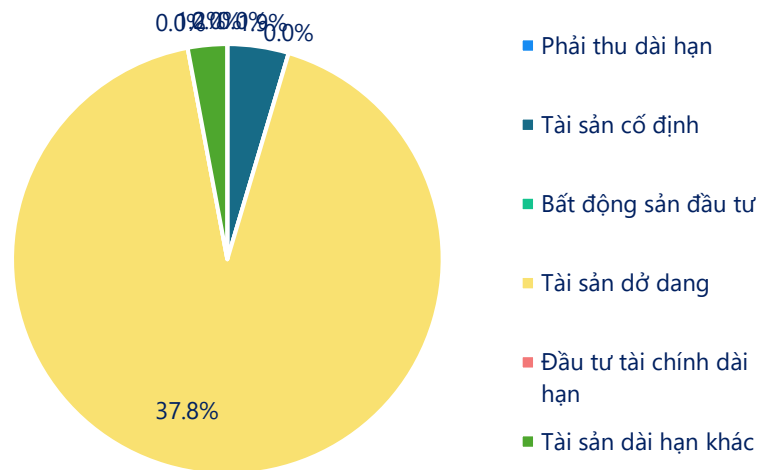


Tài sản ngắn hạn của NTF năm 2024 giảm **14.2%** so với năm trước, đạt **73.90** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **59.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 19.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



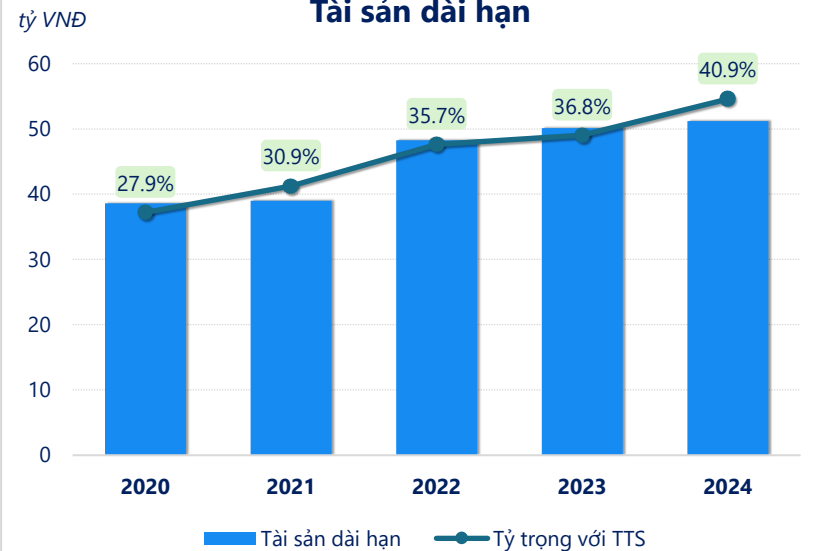
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **2.22%** so với năm trước và đạt **51.21** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **40.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **37.8%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 1.88%.

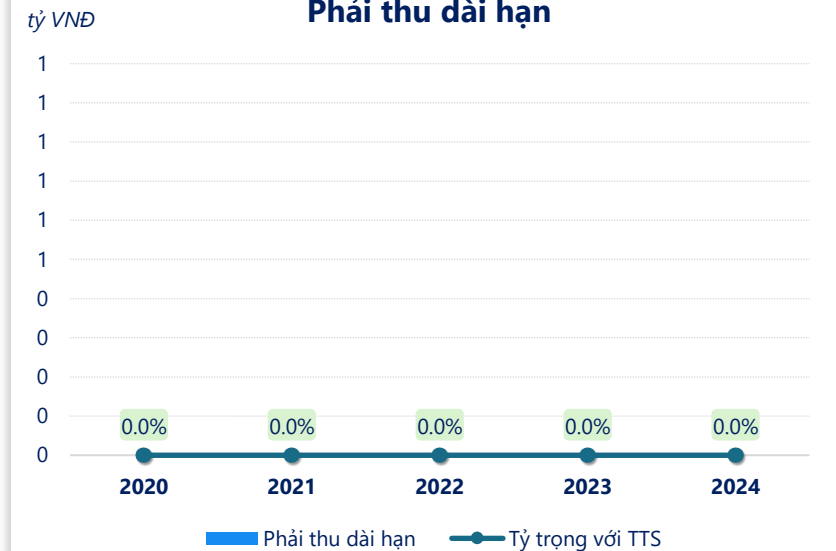
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



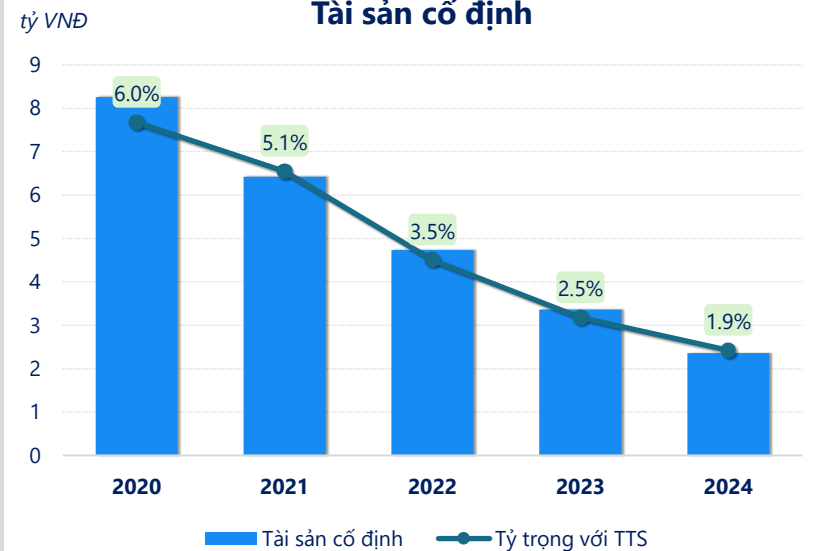
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



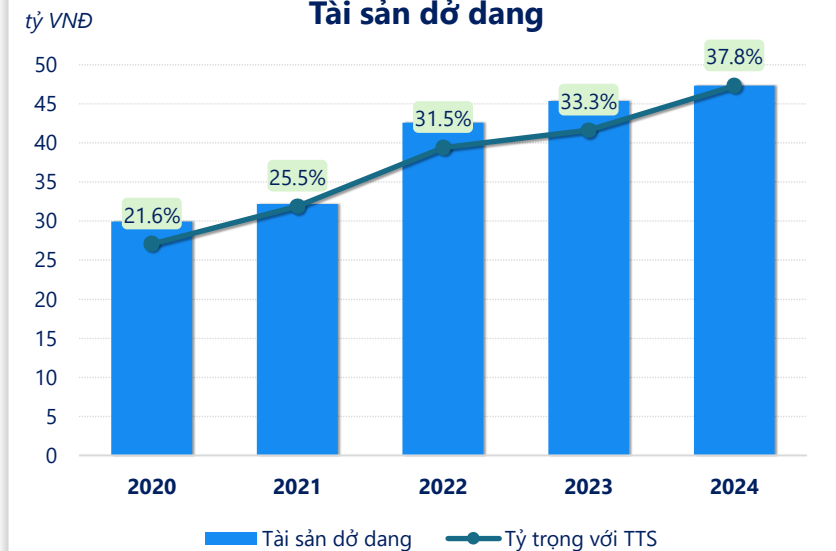
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

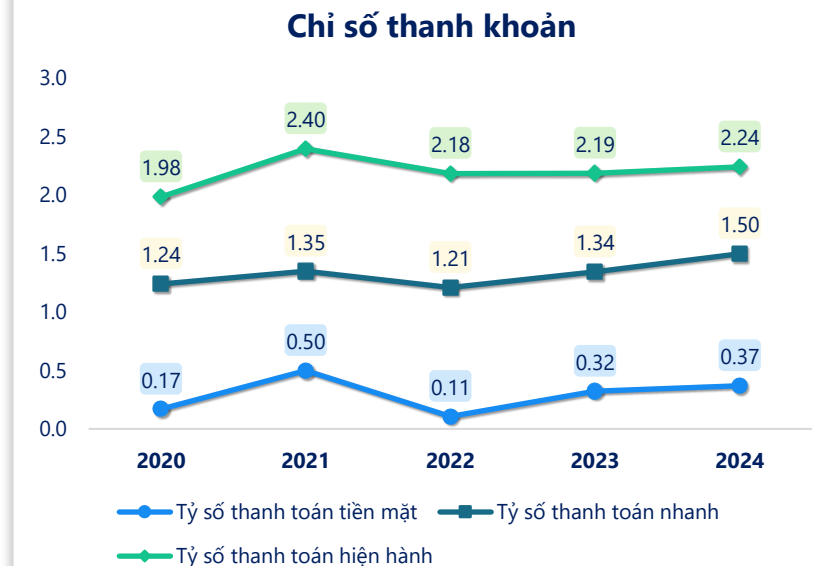
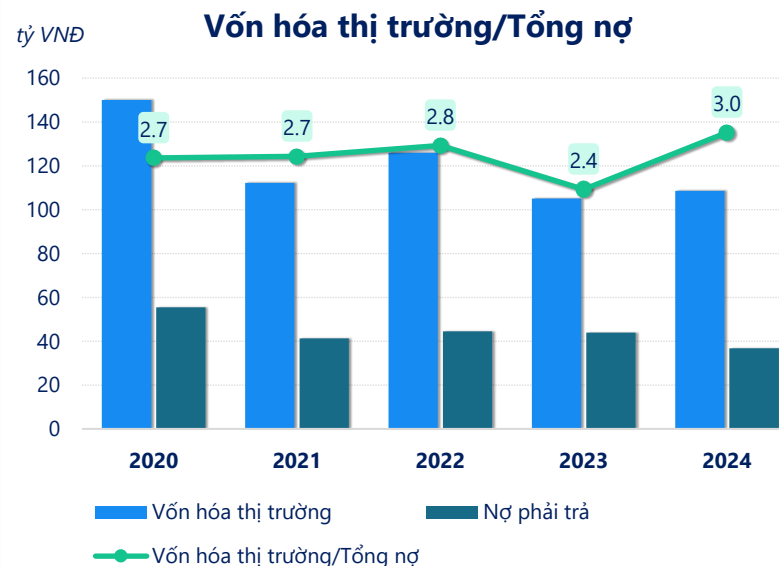
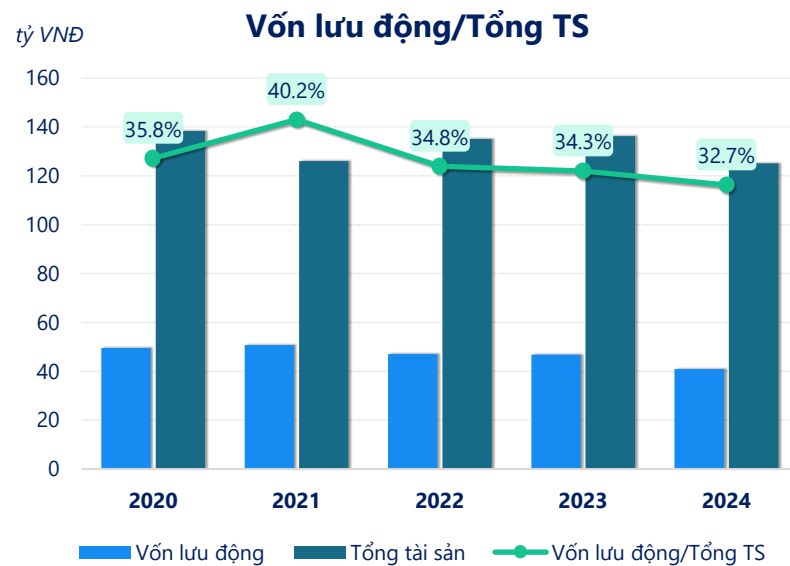
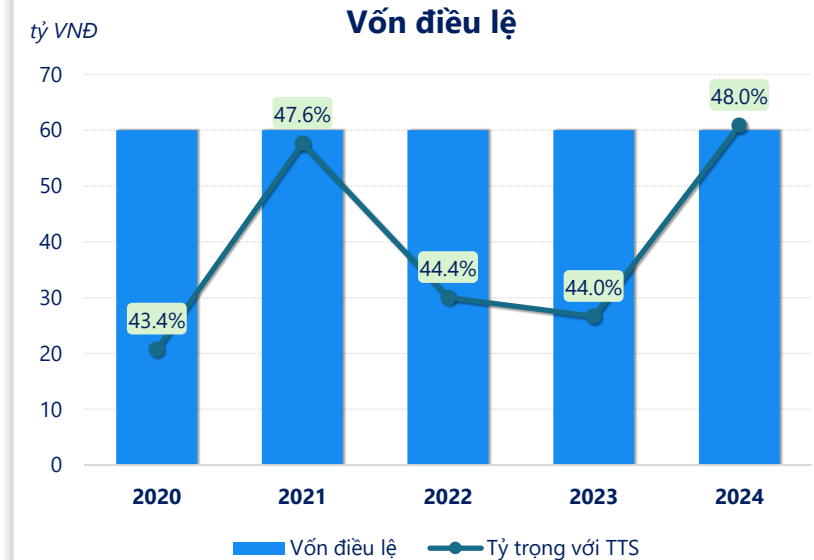
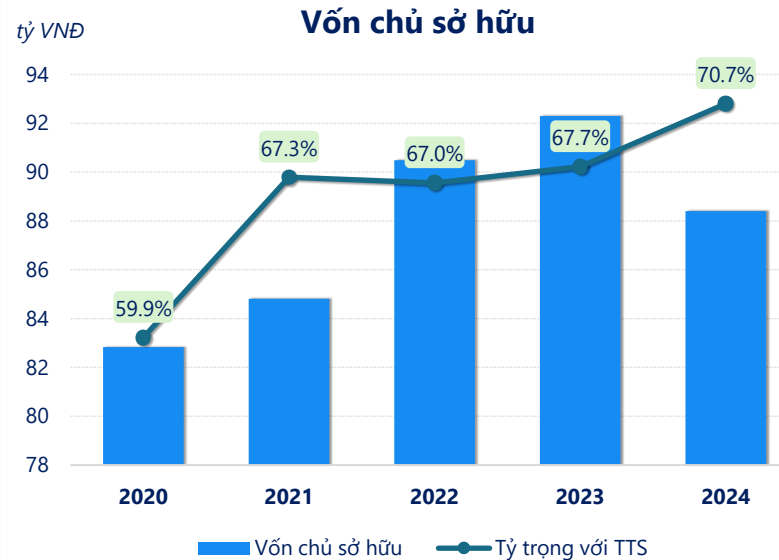
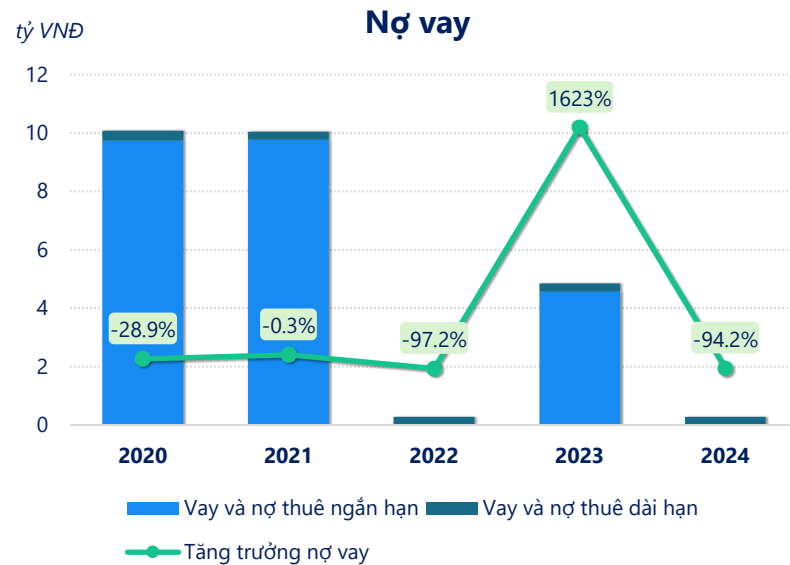


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	125	136	-8.2%
Tài sản ngắn hạn	73.9	86.1	-14.2%
Tiền và tương đương tiền	12.2	12.7	-3.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	2.66	-100%
Phải thu ngắn hạn	36.9	36.4	1.4%
Hàng tồn kho	24.5	33.2	-26.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.31	1.13	-72.6%
Tài sản dài hạn	51.2	50.1	2.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2.36	3.36	-29.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	47.3	45.4	4.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.51	1.36	11.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	36.7	43.9	-16.4%
Nợ ngắn hạn	33.0	39.4	-16.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	4.56	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	28.8	29.3	-1.5%
Nợ dài hạn	3.72	4.55	-18.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.28	0.28	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	88.4	92.3	-4.2%
Vốn chủ sở hữu	88.4	92.3	-4.2%
Vốn điều lệ	60.0	60.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	213	180	212	195	172
Giá vốn hàng bán	172	143	166	153	131
Lợi nhuận gộp	41.3	36.9	46.5	42.1	41.1
Doanh thu HĐTC	0.75	1.23	1.05	1.23	0.36
Chi phí TC	0.38	0.06	0.05	0.05	0.16
Chi phí lãi vay	0.38	0.06	0.05	0.00	0.03
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.0	19.2	21.0	22.8	20.5
Chi phí QLDN	17.5	16.2	18.7	17.3	17.4
LN thuần từ HĐKD	3.13	2.71	7.78	3.24	3.36
Lợi nhuận khác	0.01	-0.30	-0.02	-0.16	-0.14
LN trước thuế	3.14	2.41	7.76	3.08	3.22
Lợi nhuận sau thuế	2.46	1.98	6.12	2.42	2.35
LNST của CĐ cty mẹ	2.46	1.98	6.12	2.42	2.35

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.86	11.4	10.1	4.87	9.81
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.40	-1.70	-24.0	8.76	0.24
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.09	-0.03	0.00	-5.20	-10.5
Tiền đầu kỳ	10.1	8.44	18.1	4.23	12.7
Lưu chuyển tiền thuần	-1.63	9.69	-13.9	8.43	-0.49
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	8.44	18.1	4.23	12.7	12.2